

Số: 13 /NQ-HĐND

Đắk Tờ Kan, ngày 23 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách nhà nước
Xã Đắk Tờ Kan năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐẮK TỜ KAN KHOÁ XIV
KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg, ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Thông tư 88/2024/TT-BTC, ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị Quyết 173/NQ-CP, ngày 13 tháng 6 năm 2025 về phạm vi đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XII, kỳ họp thứ 2 về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 2 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Sau khi xem xét báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 19/7/2025 của UBND xã Đắk Tờ Kan về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025, dự thảo Nghị quyết kèm theo; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; Báo cáo tiếp thu giải trình số 40/BC-UBND ngày 23/7/2025 của UBND xã Đắk Tờ Kan, và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2025: 58.054 triệu đồng. Trong đó:

1. Thu ngân sách trên địa bàn xã:

Dự toán thu NSNN trên địa bàn xã: 904 triệu.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 58.010 triệu đồng. Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 56.783 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.227 triệu đồng.

(Có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025: 58.054 triệu đồng. Trong đó:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: 56.827 triệu đồng (Trong đó: chi thường xuyên: 55.689 triệu đồng, Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 1.227 triệu đồng, dự phòng ngân sách: 1.137 triệu đồng).

(Có phụ biểu kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Đăk Tờ Kan Khoá XIV, kỳ họp chuyên đề (lần thứ I), thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính;
- Phòng GD số 26 – KBNN khu vực XV;
- Thuế cơ sở 9 tỉnh Quảng Ngãi;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- BTT UBMTTQVN xã;
- Các phòng chuyên môn, ban, ngành thuộc xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT-TH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Hưởng

BẢNG CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

DỰ TOÁN THU			DỰ TOÁN CHI		
Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết ngân sách địa phương hưởng	Nội dung	Tổng chi NSNN	Chi ngân sách địa phương
Phần A: Tổng thu ngân sách	58.054	58.054	Phần A: Tổng chi ngân sách	58.054	58.054
I. Thu cân đối ngân sách	56.827	56.827	I. Chi đầu tư phát triển		
1. Thu tại địa bàn NS xã hưởng	44	44	- Chi xây dựng cơ bản tập trung phân cấp		
2. Bổ sung cân đối ngân sách	56.783	56.783	- Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại		
<i>Trong đó: Bổ sung tiền lương</i>			II. Chi thường xuyên	55.689	55.689
II. Thu Ngân sách cấp dưới nộp lên			III. Chi dự phòng	1.137	1.137
III. Thu Bổ sung có mục tiêu	1.227	1.227	IV. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.227	1.227
1. Thu BSCMT Ngân sách tỉnh	1.020	1.020	1. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách tỉnh	1.020	1.020
2. Thu BSCMT Ngân sách TW	207	207	- Chi từ nguồn thu SDD để lại		
<i>Trong đó: Thu BSCMT CT MTQG</i>			2. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách TW	207	207
Phần B: Thu quản lý qua ngân sách			<i>Trong đó: Chi từ nguồn BSCMT CT MTQG</i>		
I. Thu phạt an toàn giao thông			Phần B: Chi quản lý qua ngân sách		
II. Thu học phí			I. Chi từ nguồn phạt an toàn giao thông		
			II. Chi từ nguồn thu học phí		
TỔNG THU = (Phần A+Phần B)	58.054	58.054	TỔNG CHI = (Phần A + Phần B)	58.054	58.054

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

TT	Nội dung chi	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	58.054	58.054	
A	Chi cân đối ngân sách xã	56.827	56.827	
I	Chi đầu tư công	-	-	
1	XDCB Tập trung		-	
-	Nguồn vốn phân cấp cho xã chi tiết theo Kế hoạch đầu tư công năm 2025)		-	
2	Chi từ nguồn thu SDD để lại:		-	
-	Được bố trí nhiệm vụ chi (chi tiết theo Kế hoạch đầu tư công năm 2025)		-	
II	Chi thường xuyên	55.689	55.689	
II.1	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	31.176	31.176	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	31.176	31.176	
2	Chi đào tạo, dạy nghề		-	
II.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-	
II.3	Các lĩnh vực chi thường xuyên khác	24.513	24.513	
1	Chi quản lý hành chính		-	
2	Chi sự nghiệp văn hóa		-	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		-	
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		-	
5	Chi sự nghiệp truyền thanh truyền hình		-	
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		-	
7	Chi Quốc phòng		-	
8	Chi an ninh		-	
9	Chi sự nghiệp kinh tế		-	
10	Chi sự nghiệp môi trường		-	
11	Kinh phí hỗ trợ ủy thác cho vay		-	
12	Chi khác ngân sách		-	
III	Dự phòng ngân sách	1.137	1.137	
B	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.227	1.227	
1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	1.020	1.020	
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước		-	
2	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	1.020	1.020	
II	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	207	207	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HDND tính giao	Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp			Ghi chú
			Tổng số	Chia ra		
				Thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	Thu ngân sách cấp xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HDND căn tính)	
	Tổng thu =A+B		58.054	44	-	-
A	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	904	44	44		-
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)					-
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý					
1.1	Thuế giá trị gia tăng					
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện					
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
1.3	Thuế tài nguyên					
+	Thuế Tài nguyên nước					
+	Thuế tài nguyên rừng					
+	Thuế tài nguyên khoáng sản					
+	Thuế tài nguyên khác					
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý					
2.1	Thuế giá trị gia tăng					
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
2.3	Thuế TTDB					
2.3	Thuế tài nguyên					
+	Thuế tài nguyên rừng					
+	Thuế tài nguyên khoáng sản					
+	Thuế tài nguyên khác					
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài					
3.1	Thuế giá trị gia tăng					
3.2	Thuế thu nhập DN					
3.3	Thuế tài nguyên					
+	Thuế tài nguyên rừng					
+	Thuế tài nguyên khác					
3.4	Thuế đất					
3.5	Thu khác					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	424	-	-	-	-
4.1	Thuế giá trị gia tăng	200				
	Đối với TP Kon Tum					
	Đối với các huyện trừ TP Kon Tum					
	Trong đó:					
	Từ các nhà máy SX CN TBS					
	Từ các nhà máy thủy điện nhỏ					
4.2	Thuế thu nhập DN	4				
4.3	Thuế TTDB hàng nội địa					
4.4	Thuế tài nguyên	220				
+	Thuế Tài nguyên nước					
+	Thuế tài nguyên khoáng sản					
+	Thuế tài nguyên rừng					
+	Thuế tài nguyên khác	120				
5	Lệ phí trước bạ	120				
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp					
8	Thuế thu nhập cá nhân	25				
9	Thu thuế bảo vệ môi trường					
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu					
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước					
10	Thu phí và lệ phí	65	44	44		-
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu					
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	65	44	44		
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	40				
-	Lệ phí môn bài	15	26	26		
-	Phí lệ phí khác	10	18	18		
	Tr.đó Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y					
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải					
11	Tiền sử dụng đất					-
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh					
-	Từ nguồn sử dụng đất khác					
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	50	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán HDND tính giao	Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp			Ghi chú
			Tổng số	Chia ra		
				Thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	Thu ngân sách cấp xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HDND cấp tỉnh)	
-	Do UBND tính phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá					
-	Từ nguồn thuế mặt đất khác	50				
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuế, KHCB nhà					
14	Thu khác	220	-	-	-	-
14.1	Phạt vi phạm hành chính	150				
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	100				
-	Do cơ quan trung ương thu	100				
-	Do cơ quan địa phương thu					
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	50				
-	Do cơ quan trung ương thu	25				
-	Do cơ quan địa phương thu	25				
14.2	Thu từ lực lượng quản lý thị trường					
14.3	Thu phạt vi phạm hành chính theo Quyết định của Tòa án					
14.4	Các khoản thu khác còn lại	70				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển		-	-	-	-
-	Giấy phép đo trung ương cấp					
-	Giấy phép đo UBND cấp tỉnh cấp					
-	Thu tiền thuế rừng		-	-	-	-
16	Các khoản thu tại xã					
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại					
18	Thu xổ số kiến thiết					
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phần bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)					
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý					
	Thu tiền sử dụng đất					
	Thu tiền thuê đất					
19.2	Tăng thu các dự án khai thác quỹ đất Tỉnh quản lý					
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố					
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh					
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu					
-	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương					
20	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương					
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK					
	Thuế xuất khẩu					
	Thuế nhập khẩu					
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
2	Thuế giá trị gia tăng					
3	Thu khác					
B	Thu Bổ sung từ ngân sách cấp trên	58.010	58.010	-	-	-
1	Thu Bổ sung cân đối	56.783	56.783			
2	Thu Bổ sung có mục tiêu	1.227	1.227			
2.1	Ngân sách Trung ương bổ sung	1.020	1.020			
2.2	Ngân sách Tỉnh bổ sung	207	207			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND giao	Kinh phí đã thực hiện	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	58.054	7.205	50.849	
A	Chi cân đối ngân sách xã	56.827	6.587	50.240	
I	Chi đầu tư công	-	-	-	
1	XDCB Tập trung	-	-	-	
2	Chi từ nguồn thu SDD để lại:	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	55.689	6.587	49.102	
II.1	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	31.176	27	31.149	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	31.176			
a	Đơn vị trường học	26.822			
b	Kinh phí thực hiện chính sách	4.354		4.354	
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	363		363	
	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	92		92	
	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	2.961		2.961	
	Kinh phí hỗ trợ miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	938		938	
2	Chi đào tạo, dạy nghề		-		
II.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-		
II.3	Các lĩnh vực chi thường xuyên khác	24.513	6.560	17.953	
1	Chi quản lý hành chính			14.434	
2	Chi sự nghiệp văn hóa			17	
3	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao			11	
4	Chi sự nghiệp truyền thanh truyền hình			20	
5	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội			2.959	
6	Chi Quốc phòng-an ninh			335	
7	Chi sự nghiệp kinh tế			162	
8	Chi sự nghiệp môi trường			27	
9	Chi khác ngân sách			100	
III	Dự phòng ngân sách	1.137		1.137	
B	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.227	618	609	
I	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	1.020	484	536	
1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	785	353	432	
2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (VP)	231	127	104	
3	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm" (HĐND)	4	4	-	
II	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	207		73	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	1		1	
2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	206	-	72	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng dự toán chi thường xuyên cân đối và dự phòng ngân sách xã		50.849,000	38.578,973	1.094,000	9.312,105	282,008	50.566,992	
A	Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể		14.768,225	9.707,896	680,000	4.380,329	222,531	14.545,694	
I	Quản lý Nhà nước	26	6.057,585	4.878,158	330,000	849,427	114,128	5.943,457	
01	Hội đồng nhân dân	4	702,797	569,382	40,000	93,415	13,342	689,456	
-	Chi bộ máy hành chính		435,357	395,357	40,000		4,000	431,357	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		41,221	41,221				41,221	
-	Hoạt động phí của Đại biểu HĐND xã		132,804	132,804				132,804	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí chi cho công tác thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết ... giám sát, khảo sát của TT. HĐND, các ban và Tổ Đại biểu của HĐND; Tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của HĐND xã; Tiếp công dân		50,000			50,000	5,000	45,000	
-	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước (trong đó bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động của HĐND xã...)		43,415			43,415	4,342	39,074	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
02	Văn phòng HĐND&UBND	10	2.627,377	2.058,840	100,000	468,537	53,039	2.574,338	
-	Chi bộ máy hành chính		1.180,769	1.080,769	100,000		10,000	1.170,769	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		112,536	112,536				112,536	
-	Kinh phí khoán Phụ cấp và các khoản trích nộp cán bộ không chuyên trách xã (Bao gồm hợp đồng 111, lái xe, tạp vụ ...)		250,739	250,739				250,739	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí khoán Phụ cấp và các khoản trích nộp cán bộ không chuyên trách thôn (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ)		614,796	614,796				614,796	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước (trong đó bao gồm trang bị, gia hạn các phần mềm MISA,...)		328,987			328,987	32,899	296,088	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Kinh phí duy trì hoạt động của hệ thống trực tuyến		20,000			20,000	2,000	18,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí Ban tiếp công dân		21,400			21,400	2,140	19,260	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí chi tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn theo Thông tư 36/2018/TT-BTC		12,500			12,500		12,500	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí chi trả cước thuê bao Fiber Wifi+ cho 60 điểm truy cập		25,650			25,650		25,650	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Tiền xăng xe, bảo hiểm, đăng kiểm, sửa chữa nhỏ xe ô tô thường xuyên		60,000			60,000	6,000	54,000	
03	Phòng Kinh tế	6	795,567	600,567	60,000	135,000	19,500	776,067	
-	Chi bộ máy hành chính		605,390	545,390	60,000		6,000	599,390	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		55,177	55,177				55,177	
-	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, thuê bao đường truyền, vận hành hệ thống Tabmis		135,000			135,000	13,500	121,500	
04	Phòng Văn hóa - Xã hội	6	816,348	725,348	60,000	31,000	9,100	807,248	
-	Chi bộ máy hành chính		625,588	565,588	60,000		6,000	619,588	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		57,760	57,760				57,760	
-	Chi đảm bảo xã hội (hỗ trợ cán bộ già yếu nghỉ việc) -Nguyên Chủ tịch hội Phụ nữ xã		51,000	51,000				51,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
+	Kinh phí hỗ trợ cán bộ già yếu nghỉ việc		21,000	21,000				21,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
+	Kinh phí hoạt động ĐBXH trên địa bàn		30,000	30,000				30,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí trung tâm giáo dục cộng đồng		31,000			31,000	3,100	27,900	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
05	Trung tâm Dịch vụ Hành chính công	6	780,956	684,481	60,000	36,475	9,648	771,309	
-	Chi bộ máy hành chính		686,524	626,524	60,000		6,000	680,524	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		57,957	57,957				57,957	
-	Kinh phí thực hiện CCTTHC		36,475			36,475	3,648	32,828	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
06	Ban Chỉ huy Quân sự xã		299,540	239,540	10,000	50,000	6,000	293,540	
-	Kinh phí chi lương và các khoản phụ cấp theo lương		108,946	98,946	10,000		1,00	107,95	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		5,222	5,222				5,22	
-	Kinh phí chi Quốc phòng (phụ cấp thôn đội trưởng, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp đặc thù,...)		135,372	135,372				135,37	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục thực hiện
-	Kinh phí chi công tác tuyển quân		20,000			20,000	2,00	18,00	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho đối tượng 4		30,000			30,000	3,00	27,00	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
07	Công an xã		35,000			35,000	3,500	31,500	
-	Kinh phí trang bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở		25,000			25,000	2,50	22,50	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí chi an ninh trật tự an toàn xã hội		10,000			10,000	1,00	9,00	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
II	Đảng ủy (Văn phòng Đảng ủy)	19	3.147,070	2.782,210	190,000	174,860	36,486	3.110,584	
-	Chi bộ máy hành chính		2.273,074	2.083,074	190,000		19,000	2.254,074	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		194,117	194,117				194,117	
-	Kinh phí Phụ cấp cấp ủy		160,056	160,056				160,056	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí kinh phí hoạt động theo QĐ số 99-QĐ/TW (16 thôn)		114,860			114,860	11,486	103,374	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí khoản Phụ cấp và các khoản trích nộp cán bộ không chuyên trách thôn (Bí thư chi bộ thôn) (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ)		269,568	269,568				269,568	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Kinh phí hỗ trợ thêm đảm bảo các hoạt động của Văn phòng Đảng ủy (kinh phí chi trả lương Hợp đồng lái xe)		75,395	75,395				75,395	
-	Tiền xăng xe, bảo hiểm, đăng kiểm, sửa chữa nhỏ xe ô tô thường xuyên		60,000			60,000	6,000	54,000	
III	Mặt trận, các ngành đoàn thể (Giao UBMT TQVN tài khoản chung)	16	2.719,697	2.047,528	160,000	512,169	66,917	2.652,780	
01	UBMT TQVN	11	2.056,046	1.433,877	110,000	512,169	61,917	1.994,129	
-	Chi bộ máy hành chính		1.183,134	1.073,134	110,000		11,000	1.172,134	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		106,479	106,479				106,479	
-	Kinh phí tổ hòa giải		80,000			80,000	8,000	72,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí hoạt động các chi hội thôn thuộc tổ chức chính trị xã hội đặc biệt khó khăn		81,169			81,169	8,117	73,052	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã 1,5 trđ/xã/năm		3,000			3,000		3,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới		40,000			40,000	4,000	36,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết KDC		96,000			96,000	9,600	86,400	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí ban TTND		5,500			5,500	0,550	4,950	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động thay đổi nếp nghĩ cách làm		16,500			16,500	1,650	14,850	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí khoán Phụ cấp và các khoản trích nộp cán bộ không chuyên trách xã		254,264	254,264				254,264	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư		190,000			190,000	19,000	171,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
02	Đoàn xã	1	136,826	126,826	10,000	-	1,000	135,826	
-	Chi bộ máy hành chính		128,402	118,402	10,000		1,000	127,402	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		8,424	8,424				8,424	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
03	Hội Nông dân	1	131,687	121,687	10,000	-	1,000	130,687	
-	Chi bộ máy hành chính		120,483	110,483	10,000		1,000	119,483	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		11,204	11,204				11,204	
04	Hội LHPN	1	122,997	112,997	10,000	-	1,000	121,997	
-	Chi bộ máy hành chính		112,720	102,720	10,000		1,000	111,720	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		10,277	10,277				10,277	
05	Hội Cựu chiến binh	2	272,141	252,141	20,000	-	2,000	270,141	
-	Chi bộ máy hành chính		250,660	230,660	20,000		2,000	248,660	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		21,481	21,481				21,481	
IV	Quỹ thi đua khen thưởng (Giao phòng Văn hóa Xã hội)		50,000			50,000	5,000	45,000	
V	Tập trung ngân sách xã		2.793,873			2.793,873		2.793,873	
B	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		31.149,000	28.871,078	414,000	-	41,400	31.107,600	-
I	Sự nghiệp Giáo dục và dạy nghề		31.149,000	28.871,078	414,000	-	41,400	31.107,600	
L1	Các đơn vị trường học	207	26.795,000	24.517,078	414,000	-	41,400	26.753,600	
01	Trường MN Sơn Ca	35	4.216,657	3.864,621	70,000	-	7,000	4.209,657	
-	Chi bộ máy giáo dục		3.934,621	3.864,621	70,000		7,000	3.927,621	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		282,036					282,036	
02	Trường MN Ánh Dương	35	4.107,289	3.787,097	70,000	-	7,000	4.100,289	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Chi bộ máy giáo dục		3.857,097	3.787,097	70,000		7,000	3.850,097	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		250,193					250,193	
03	Trường TH THCS Chu Văn An	67	8.634,186	7.847,410	134,000	-	13,400	8.620,786	
-	Chi bộ máy giáo dục		7.981,410	7.847,410	134,000		13,400	7.968,010	
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		652,776					652,776	
04	Trường TH THCS Trương Định	70	9.836,868	9.017,950	140,000	-	14,000	9.822,868	
-	Chi bộ máy giáo dục		9.157,950	9.017,950	140,000		14,000	9.143,950	
	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		678,918					678,918	
L2	Sự nghiệp giáo dục khác		4.354,000	4.354,000	-	-	-	4.354,000	
01	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục (quản lý tập trung ngân sách phân bổ khi đủ điều kiện)		4.354,000	4.354,000	-	-	-	4.354,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		363,000	363,000				363,00	
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		92,000	92,000				92,00	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP		2.961,000	2.961,000				2.961,00	
-	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		938,000	938,000				938,00	
C	Sự nghiệp Thể dục thể thao (Phòng Văn hóa Xã hội)		10,740	-	-	10,740	1,074	9,666	
-	Kinh phí tham gia các hoạt động TDTT tổ chức trong năm		10,740			10,740	1,074	9,666	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
D	Sự nghiệp Văn hóa (Phòng Văn hóa Xã hội)		16,500	-	-	16,500	1,650	14,850	
-	Kinh phí sự nghiệp văn hóa (Hỗ trợ tham gia các hoạt động Văn hóa, nghệ thuật trong năm ...)		16,500			16,500	1,650	14,850	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
E	Sự nghiệp TT-TH (Phòng Văn hóa Xã hội)		20,000	-	-	20,000	2,000	18,000	
-	Kinh phí tiền điện, sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành Loa không dây và các Trạm thu phát		20,000			20,000	2,000	18,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
F	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội (Phòng Văn hóa Xã hội)		2.959,440	-	-	2.959,440	-	2.959,440	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội		2.372,267			2.372,267		2.372,267	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ chính sách xã hội		166,331			166,331		166,331	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH theo NQ HĐND triển khai NQ 20/2020/NĐ-CP		9,750			9,750		9,750	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an sinh, xã hội khác của địa phương		8,172			8,172		8,172	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		322,920			322,920		322,920	
-	Kinh phí mai táng phí		80,000			80,000		80,000	
G	Sự nghiệp Kinh tế		161,560	-	-	161,560	4,300	157,260	
I	Sự nghiệp NL-thủy lợi		139,560	-	-	139,560	2,100	137,460	
01	Phòng Kinh tế		139,560	-	-	139,560	2,100	137,460	
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		118,560			118,560		118,560	
-	Kinh phí Ban giám sát đầu tư cộng đồng		11,000			11,000	1,100	9,900	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
-	Kinh phí cho công tác PCCCR (sơ kết, tổng kết ...)		10,000			10,000	1,000	9,000	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
II	Sự nghiệp giao thông (Phòng Kinh tế: Kinh phí nạo vét, sửa chữa nhỏ các tuyến đường trên địa bàn quản lý,...)		22,000			22,000	2,200	19,800	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
III	Sự nghiệp kinh tế khác			-	-				
H	Sự nghiệp môi trường và bảo vệ môi trường		27,036	-	-	27,036	2,704	24,332	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
01	Phòng Kinh tế (Chi các hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra công tác môi trường)		27,036			27,036	2,704	24,332	Nhiệm vụ chi xã cũ tiếp tục
I	Chi khác ngân sách xã		100,000			100,000	10,000	90,000	
J	Dự phòng ngân sách		1.137,000			1.137,000		1.137,000	
K	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		536,000			536,000		536,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Giao Công an xã)		432,000	432,000				432,000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (Giao VP HĐND-UBND)		104,000	104,000				104,000	
L	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		73,000			73,000		73,000	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (Phòng VH-XH)		1,000			1,000		1,000	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (giao phòng Kinh tế)		72,000			72,000		72,000	

DỰ TOÁN CHI NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Tính giao	HDND xã giao	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng chi (A+B)	609,00	609,00	
A	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	536,00	536,00	
I	Nguồn vốn đầu tư phát triển			
II	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	536,00	536,00	
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	432,00	432,00	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	104,00	104,00	
	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "điển dân cử tri năm"			
B	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	73,00	73,00	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	1,00	1,00	
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	72,00	72,00	